



zǒng zhǐ huī

总指挥

noun · commander-in-chief; general director

Example Sentences

tā shì zhè cì rèn wù de zǒng zhǐ huī
他是这次任务的总指挥。

He is the commander-in-chief of this mission.

zǒng zhǐ huī zài xiàn chǎng xié tiáo gè bù mén de gōng zuò
总指挥在现场协调各部门的工作。

The general director coordinated the work of all departments on site.

Trace each character, then write the word on your own.

总	总	总	总	总	总	总	总	总	总	总
总										

指	指	指	指	指	指	指	指	指	指	指
指										

挥	挥	挥	挥	挥	挥	挥	挥	挥	挥	挥
挥										